

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II MÔN TOÁN - LỚP 7

T T (1)	Chương/ Chủ đề (2)	Nội dung/đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4-11)								Tổng % điểm (12)
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNK Q	TL	TNKQ	TL	
1	Tỉ lệ thức và đại lượng tỉ lệ (12 tiết)	Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau	1 (TN 1) (0,25đ)								2,5%
		Đại lượng tỉ lệ thuận, tỉ lệ nghịch	1 (TN 2) (0,25đ)	1 (TL 1a) (0,5đ)	1 (TN 3) (0,25đ)			1 (TL 1b) (0,5đ)			15%
2	Biểu thức đại số (16 tiết)	Biểu thức đại số	1 (TN 5) (0,25 đ)								2,5%
		Đa thức một biến	2 (TN 6,7) (0,5 đ)		1 (TN 8) (0,25 đ)	1 (TL 3a) (1,0 đ)		2 (TL 3b,c) (1,5 đ)			32,5 %
3	Làm quen với biến cố và xác suất của biến cố (6 tiết)	Làm quen với biến cố	1 (TN 4) (0,25đ)			1 (TL 2) (0,5 đ)					7,5%
4	Quan hệ giữa các yếu tố trong tam giác (22 tiết)	Quan hệ giữa góc và cạnh trong tam giác, đường vuông góc và đường xiên. Quan hệ giữa ba cạnh của tam giác. Các đường đồng quy trong tam giác	3 (TN 9,10,11) (0,75đ)			2 (TL 4,5a) (2,0 đ)		1 (TL5b) (0,5đ)		1 (TL 6) (0,5đ)	37,5 %

5	Một số hình khối trong thực tiễn (9tiết)	Một số hình khối trong thực tiễn (hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình lăng trụ đứng)	1 (TN 12) (0,25đ)							2,5%	
Tổng số câu			10	1	2	4		4		1	22
Tỉ lệ %			30%		40%		25%		5%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II MÔN TOÁN - LỚP 7

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận Biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Tỉ lệ thức và đại lượng tỉ lệ	<i>Tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau</i>	Nhận biết: - Nhận biết về tỉ lệ thức và tính chất của tỉ lệ thức. - Nhận biết về dãy tỉ số bằng nhau.	1 (TN 1)			
		<i>Đại lượng tỉ lệ thuận, đại lượng tỉ lệ nghịch</i>	Nhận biết: - Nhận biết hai đại lượng tỉ lệ thuận, tỉ lệ nghịch. Thông hiểu: - Giải một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ thuận, đại lượng tỉ lệ nghịch. Vận dụng: – Vận dụng được tính chất của dãy tỉ số bằng nhau trong giải toán (ví dụ: chia một số thành các phần tỉ lệ với các số cho trước,...).	1 (TN 2) 1 (TL 1a)	1 (TN 3)	1 (TL 1b)	
2	Biểu thức đại số	<i>Biểu thức đại số</i>	Nhận biết: - Nhận biết được biểu thức số. - Nhận biết được biểu thức đại số.	1 (TN 5)			
		<i>Đa thức một biến</i>	Nhận biết: - Nhận biết được định nghĩa đa thức một biến.	2 (TN 6;	1 (TN 8)		

			- Nhận biết được cách biểu diễn đa thức một biến. - Nhận biết được khái niệm nghiệm của đa thức một biến.	7)			
			Thông hiểu: - Xác định được bậc của đa thức một biến.		1 (TL 3a)		
			Vận dụng: - Tính được giá trị của đa thức khi biết giá trị của biến. - Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia trong tập hợp các đa thức một biến; vận dụng được những tính chất của các phép tính đó trong tính toán.			2 (TL 3b,c)	
3	Làm quen với biến cố và xác suất của biến cố	Làm quen với biến cố ngẫu nhiên. Làm quen với xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản	Nhận biết: - Làm quen với các khái niệm mở đầu về biến cố ngẫu nhiên và xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong các ví dụ đơn giản.	1 (TN 4)			
			Thông hiểu: - Nhận biết được xác suất của một biến cố ngẫu nhiên trong một số ví dụ đơn giản (ví dụ: lấy bóng trong túi, tung xúc xắc,...).		1 (TL 2)		
4	Quan hệ giữa các yếu tố trong	Quan hệ giữa góc và cạnh trong tam giác, đường vuông góc	Nhận biết: - Nhận biết được liên hệ về độ dài của ba cạnh trong một tam giác.	3 (TN 9,10,11)			

	tam giác	và đường xiên. Quan hệ giữa ba cạnh của tam giác. Các đường đồng quy trong tam giác	– Nhận biết được khái niệm hai tam giác bằng nhau. – Nhận biết được khái niệm: đường vuông góc và đường xiên; khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng. – Nhận biết được đường trung trực của một đoạn thẳng và tính chất cơ bản của đường trung trực. – Nhận biết được: các đường đặc biệt trong tam giác (đường trung tuyến, đường cao, đường phân giác, đường trung trực); sự đồng quy của các đường đặc biệt đó.				
			Thông hiểu: – Giải thích được quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên dựa trên mối quan hệ giữa cạnh và góc đối trong tam giác (đối diện với góc lớn hơn là cạnh lớn hơn và ngược lại). – Giải thích được các trường hợp bằng nhau của hai tam giác, của hai tam giác vuông. – Mô tả được tam giác cân và giải thích được tính chất của tam giác cân (ví dụ: hai cạnh bên bằng nhau; hai góc đáy bằng nhau).		2 (TL 4, 5a)		
			Vận dụng: – Diễn đạt được lập luận và chứng minh hình học trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: lập luận và chứng minh được các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau từ các điều kiện ban đầu liên quan đến tam giác,...).			1 (TL 5b)	

			– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học.				
			Vận dụng cao: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) liên quan đến ứng dụng của hình học như: đo, vẽ, tạo dựng các hình đã học.				1 (TL 6)
5	Một số hình khối trong thực tiễn	<i>Một số hình khối trong thực tiễn (hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình lăng trụ đứng)</i>	Nhận biết: - Nhận biết được số mặt , số cạnh , số đỉnh của một số hình khối trong thực tiễn.	1 (TN 12)			
Tổng số câu				11	6	4	1
Tỉ lệ %				30	40	25	5
Tỉ lệ chung				70		30	

**PHÒNG GD&ĐT HẠ HÒA
TRƯỜNG THCS YẾN KỲ**

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II - TOÁN 7

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (3,0 điểm)

Câu 1. (NB) Cho tỉ lệ thức $\frac{c}{d} = \frac{e}{f}$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

- A.** $\frac{c+e}{d+f}$ **B.** $\frac{c}{d} = \frac{e}{f} = \frac{c+e}{d+f}$ **C.** $\frac{c}{d} = \frac{e}{f} = \frac{c+f}{d+e}$ **D.** $\frac{c}{f} = \frac{e}{d}$.

Câu 2. (NB) Cho x, y là hai đại lượng tỉ lệ thuận theo hệ số tỉ lệ -3 . Công thức biểu diễn y theo x là

- A.** $y = -\frac{3}{x}$ **B.** $y = \frac{x}{3}$ **C.** $y = \frac{1}{-3}x$ **D.** $y = -3x$.

Câu 3. (TH) Cho x và y tỉ lệ thuận với nhau. Khi $x=4$ thì $y=16$ thì hệ số tỉ lệ bằng

- A.** 4. **B.** 64. **C.** -4. **D.** 16.

Câu 4. (NB) Một hộp phấn màu có nhiều màu: màu cam, màu vàng, màu đỏ, màu hồng, màu xanh. Hỏi nếu rút bất kỳ một cây bút màu thì có thể xảy ra mấy kết quả?

- A.** 3. **B.** 4. **C.** 2. **D.** 5.

Câu 5. (NB) Biểu thức biểu thị chu vi của hình chữ nhật có chiều dài $8cm$ và chiều rộng $6cm$ là

- A.** $6+8 (cm)$. **B.** $2.6+8 (cm)$. **C.** $6+8.2 (cm)$. **D.** $(6+8).2 (cm)$.

Câu 6. (NB) Đa thức nào sau đây là đa thức một biến?

- A.** $x^2z + 3x - 5$. **B.** $y - 3x + 1$. **C.** $x^4 - x + 1$. **D.** $2x^3 - 4z + 1$.

Câu 7. (NB) Đa thức $f(x) = 2x - 2$ có nghiệm là

- A.** 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** -1.

Câu 8. (TH) Bậc của đa thức $P(x) = -x^5 - 3x^4 + x^5 + 3x^4 - x^2 + 3$ là

A. 5.

B. 4.

C. 2.

D. 0.

Câu 9. (NB) Bộ ba nào sau đây có thể là độ dài ba cạnh của một tam giác?

A. 4cm; 3cm; 5cm.

B. 1, 2cm; 1, 2cm; 2, 4cm.

C. 4cm; 5cm; 1cm.

D. 4cm; 4cm; 8cm.

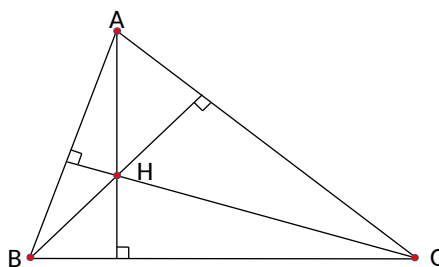
Câu 10. (NB) Các đường cao của tam giác ABC cắt nhau tại H thì

A. điểm H là trực tâm của tam giác ABC .

B. điểm H cách đều ba cạnh tam giác ABC .

C. điểm H cách đều ba đỉnh A, B, C .

D. điểm H là trọng tâm của tam giác ABC .



Câu 11. (NB) Cho tam giác ABC có đường trung tuyến AM và trọng tâm G. Khi

đó tỉ số $\frac{GM}{GA}$ bằng:

A. $\frac{1}{3}$

B. $\frac{2}{3}$

C. $\frac{1}{2}$

D. 2

Câu 12. (NB) Hình hộp chữ nhật có

A. 8 mặt, 8 đỉnh, 12 cạnh

B. 6 mặt, 8 đỉnh, 12 cạnh

C. 8 mặt, 6 đỉnh, 12 cạnh

D. 8 mặt, 8 đỉnh, 8 cạnh

II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Bài 1. (1,0 điểm) Biết x và y là hai đại lượng tỉ lệ thuận với nhau được liên hệ theo công thức $y = -5x$.

a) **(NB)** Tìm hệ số a ?

b) **(VD)** Tính x khi $y_1 = -15; y_2 = 25$.

Bài 2. (TH) Chọn ngẫu nhiên một số trong bốn số 11; 12; 13 và 14. Tìm xác suất để chọn được số chia hết cho 2

Bài 3. (2,5 điểm)

a) **(TH)** Cho hai đa thức $P(x) = 5x^3 - 3x + 7 + x^2$ và $Q(x) = -5x^3 + 2x - 3 + 2x - x^2 - 2$

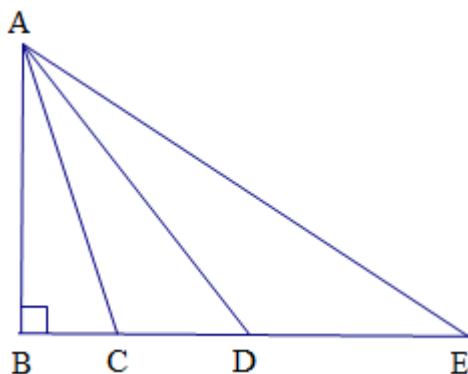
Thu gọn và sắp xếp hai đa thức $P(x)$ và $Q(x)$ theo lũy thừa giảm dần của biến.

b) **(VD)** Tính tổng của hai đa thức $P(x)$ và $Q(x)$

$$2x^2(x^2 + 5x - 2).$$

c) **(VD)** Thực hiện phép nhân

Bài 4. (TH) (1,0 điểm) Cho hình vẽ sau. So sánh các độ dài AB, AC, AD, AE .

**Bài 5. (1,5 điểm)**

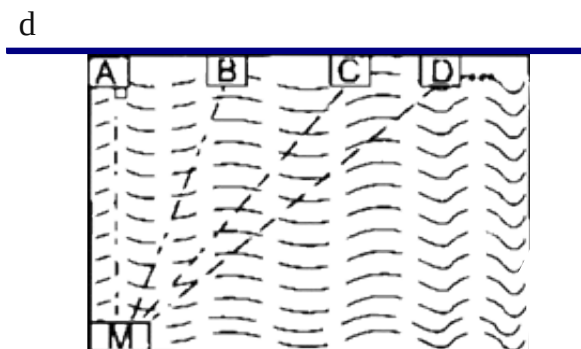
Cho $\triangle MNP$ cân tại M ($M < 90^\circ$). Kẻ $NH \perp MP$ ($H \in MP$), $PK \perp MN$ ($K \in MN$). NH và PK cắt nhau tại E.

a) **(TH)** Chứng minh $\triangle NHP = \triangle PKN$

b) **(VD)** ME là phân giác của góc NMP.

Bài 6. (VDC) (0,5 điểm)

Để tập bơi nâng dần khoảng cách, hằng ngày bạn Nam xuất phát từ M, ngày thứ nhất bạn bơi đến A, ngày thứ hai bạn bơi đến B, ngày thứ ba bạn bơi đến C, ... (hình vẽ). Hỏi rằng bạn Nam tập bơi như thế có đúng mục đích đề ra hay không (ngày hôm sau có bơi được xa hơn ngày hôm trước hay không)? Vì sao?



Hết.

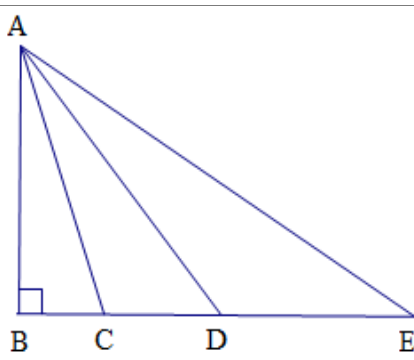
HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II - TOÁN 7

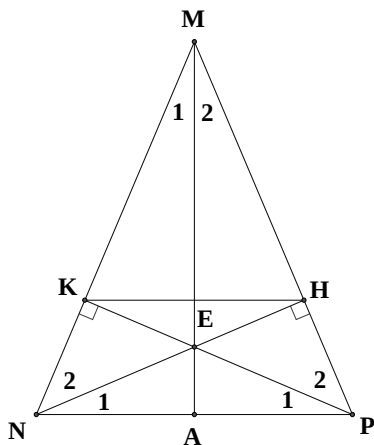
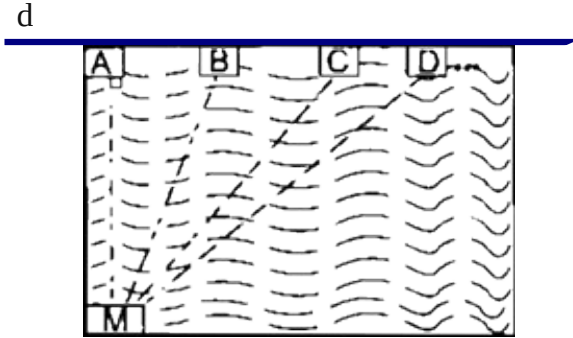
I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (3,0 điểm)

Mỗi câu trắc nghiệm trả lời đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	D	A	B	D	C	A	C	A	A	C	B

II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Bài	Nội dung	Điểm
Bài 1 (1,0 điểm)	a) Vì x, y là hai đại lượng tỉ lệ thuận nên $a = -5$	0,5
	b) Khi $y = -15$ thì $x = \frac{-15}{-5} = 3$	0,25
	Khi $y = 25$ thì $x = \frac{25}{5} = 5$	0,25
Bài 2 (0,5 điểm)	Chọn ngẫu nhiên một số trong bốn số 11;12;13 và 14. Xác suất để chọn được số chia hết cho 5 là 2	0,5
Bài 3 (2,5 điểm)	Thu gọn hai đơn thức $P(x)$ và $Q(x)$ $P(x) = 5x^3 - 3x + 7 + x^2 = 5x^3 + x^2 - 3x + 7$	0,5
	$Q(x) = -5x^3 + 2x - 3 + 2x - x^2 - 2 = -5x^3 - x^2 + 4x - 5$	0,5
	Tính tổng hai đa thức đúng được $M(x) = P(x) + Q(x) = x + 2$	1,0
	c) Thực hiện phép nhân $2x^2(x^2 + 5x - 2) = 2x^4 + 10x^3 - 4x^2$	0,5
Bài 4 (1,0 điểm)		

	Ta có $AB < AC$ (đường vuông góc ngắn hơn đường xiên) Mà $BC < BD < BE$ $\Rightarrow AC < AD < AE$ (quan hệ giữa đường xiên và hình chiếu) Vậy $AB < AC < AD < AE$	0,5 0,5
Bài 5 (1,5 điểm)		
	a) Xét $\triangle NHP$ và $\triangle PKN$ vuông tại H và K Có NP là cạnh chung Có $\angle NPH = \angle PKN$ (Vì $\triangle MNP$ cân tại M(gt)) $\Rightarrow \triangle NHP = \triangle PKN$ (ch-gn) $\Rightarrow NH = PK$ (đpcm)	0,25 0,25
	b) *Ta có $MK = MN - KN$ (vì K thuộc MN) $MH = MP - HP$ (Vì H thuộc MP) Mà $MN = MP$ (Vì $\triangle MNP$ cân tại M (gt)) $KN = HP$ (Là hai cạnh tương ứng của $\triangle NHP = \triangle PKN$ (cmt)) $\Rightarrow MK = MH$ * Xét $\triangle MEK$ và $\triangle MEH$ vuông tại K và H (gt) Có ME là cạnh chung Có $MK = MH$ (cmt) $\Rightarrow \triangle MEK = \triangle MEH$ (ch-cgv) $\Rightarrow \angle M_1 = \angle M_2$ $\Rightarrow ME$ là phân giác của góc NMP (đpcm)	0,25 0,25 0,25 0,25
Bài 6 (0,5 điểm)		
	+ Nhận thấy các điểm A, B, C, D, ... cùng nằm trên một đường thẳng.	

	Gọi đường thẳng đó là đường thẳng d. + Theo định nghĩa: MA là đường vuông góc kẻ từ M đến d MB, MC, MD, ... là các đường xiên kẻ từ M đến d. AB là hình chiếu của đường xiên MB trên d AC là hình chiếu của đường xiên MC trên d AD là hình chiếu của đường xiên MD trên d ... + Theo định lý 1, MA là đường ngắn nhất trong các đường MA, MB, MC, ... + Theo định lý 2: $AB < AC < AD < \dots$ nên $MB < MC < MD < \dots$ (đường xiên nào có hình chiếu lớn hơn thì lớn hơn). Vậy $MA < MB < MC < MD < \dots$ nên bạn Nam đã tập đúng mục đích để ra.	0,25 0,25
--	--	-------------------------